

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “trương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.2. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Stt	Phần 1: Hoá chất xét nghiệm đông máu máy CA- 620 của hãng Sysmex				
1.1	Hóa chất dùng để xác định thời gian đông máu	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA. CV% trung bình độ tái lập tổng quát là: PT% < 10%, PT giây < 5%, PT INR < 5%, Fibrinogen nội suy < 10 %. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	3.200	125.000
1.2	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thỏ trong 1.0×10^{-4} M ellagic acid, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm. CV% trung bình độ tái lập tổng thể < 8 %. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	1.500	249.500
1.3	Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/mL), Chất ổn định, Chất đệm. CV% trung bình độ tái lập tổng thể <7%. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	500	489.930

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1.4	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: 2.84×10^{-2} M Sodium barbital trong 1.25×10^{-1} M sodium chloride pH 7.35 ± 0.1 . Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex.	ml	1.800	15.000
1.5	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: Dung dịch CaCl ₂ (0.025 mol/L) Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	2.250	25.125
1.6	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ chlorine sẵn có). Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	7.000	31.956
1.7	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% .Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	3.200	4.555
1.8	Cống phản ứng dùng để chứa mẫu và hóa chất	Ống phản ứng được dùng để đựng mẫu và hóa chất trên các máy phân tích đông máu.Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	Cái	45.000	4.211
1.9	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	Vật liệu kiểm soát cho khoảng bình thường của các xét nghiệm đông máu sau: Thời gian prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT), Thời gian thrombin (TT), Fibrinogen, Antithrombin III (ATIII), Thời gian Batroxobin/ Reptilase. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	20	246.800
1.10	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm đông máu và được sử dụng như mẫu huyết tương bất thường Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người. Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	20	250.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1.11	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bệnh lý cho các xét nghiệm: Thời gian Prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT), Fibrinogen (Phương pháp Clauss), Các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII..., Chất ức chế: Antithrombin III, protein C, protein S, α 2-antiplasmin, chất ức chế C1, Plasminogen, Thời gian Thrombin. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (sau hoàn nguyên: 12 g/L) Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở \leq -20 độ C. Tương thích với máy CA-620, hãng Sysmex.	ml	20	1.145.550
1.12	Vật liệu kiểm soát được sử dụng để đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bình thường	Vật liệu kiểm soát trong khoảng bình thường cho các xét nghiệm: Thời gian Prothrombin (PT), Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT), Thời gian thrombin (TT), Thời gian Batroxobin, Fibrinogen, Các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII..., Chất ức chế: Antithrombin III, protein C, protein S, α 2-antiplasmin, chất ức chế C1, Plasminogen, Các chất phân tích trong dòng ProC, Kháng đông Lupus. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (sau hoàn nguyên: 12 g/L) Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở \leq -20 độ C. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	20	1.098.930
1.13	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần :Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh.; được ổn định với dung dịch đệm HEPES(12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	20	811.650

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1.14	Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thrombin trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: 1.5 IU/mL), BSA; Dung dịch sẵn sàng sử dụng chứa: HEPES (25mmol/L), khối lượng phản ứng của 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one/2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1) pH 7.4. Tương thích với máy Đông máu CA-620 của hãng Sysmex	ml	100	23.770
Stt	Tên phần				
2.1	Cassette dùng cho máy mổ phaco	Tương thích sử dụng với máy mổ Phaco Centurion	Cái	200	3.196.611
3.1	Dây silicon mổ lệ quản	Chất liệu: silicone; Đường kính dây: $\geq 0,6$ mm; Độ dài: ≥ 40 mm Đảm bảo vô khuẩn.	Cái	20	3.255.000
4.1	Đinh nội tủy đàn hồi - Titan	Đinh đàn hồi, Chất liệu Titanium, dài 300-440mm, đường kính 1.5-4.0mm	Cái	50	2.000.000
5.1	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	Một bộ gồm 4 chi tiết đóng hộp riêng biệt: : Đầu chỏm Bipolar, chỏm khớp, cuống khớp Pannon. * Đầu chỏm Bipolar: Đầu chỏm có thiết kế Excentric-tự định vị tâm xoay theo lực tỷ đè .Vật liệu : REX Steel/PE. Kích cỡ : ≥ 40 mm * Cuống khớp: Vật liệu : Titanium alloy.Kích cỡ chuỗi: Các cỡ. Chiều dài chuỗi: 190 đến 230mm. Góc cổ chuỗi: $\geq 135^\circ$, cổ côn. Chuỗi có lớp phủ Titanium Plasma Spray đầu gần, với thiết kế hình nêm cả hai chiều * Đầu Chỏm xương đùi: Vật liệu : REX Steel/PE. Đường kính: ≥ 25 mm	Bộ	15	55.000.000
6.1	Chất nhầy phẫu thuật có tính kết dính, độ nhớt cao	Thành phần: Sodium Hyaluronate 1.8%. Lọ : ≥ 1 ml	Hộp	400	360.000
7.1	Dao phẫu thuật	Dao tạo đường rạch giác mạc trong mổ Phaco, hai mặt vát, lưỡi dao bằng thép không gỉ, cắt 2.8 - 3.2mm. Kích cỡ lưỡi dao mổ: 2,8mm-3.2mm. Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn.	Cái	80	68.000
8.1	Chỉ thép mềm đường kính các cỡ	Đường kính từ 0,4mm đến 0,9mm Chiều dài 10m; chất liệu thép không gỉ.	Cuộn	10	480.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9.1	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 2/0, dài ≥90cm, kim tròn đầu kim tam giác, được làm từ thép không gỉ được phủ silicone.	Sợi	900	83.000
10.1	Kim chích máu đo đường huyết	Kim chích máu các cỡ	Chiếc	5.000	520
11.1	Kim chọc dò và gây tê tủy sống các cỡ	Kim được làm từ thép không rỉ. Cỡ 18G- 25G .	Cái	2.000	16.800
12.1	Kim nha khoa	Kim tiêm nha khoa dùng trong gây tê nha khoa. Kích cỡ kim 27G, 30G. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	4.000	2.100
13.1	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul	Cái	3.000	360
14.1	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh 1000 ul	Cái	3.000	294
15.1	Điện cực dán	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối của máy điện tim	Cái	4.000	3.000
16.1	Lọ đựng mẫu có nắp	Lọ nhựa, có nắp. Có thìa lấy bệnh phẩm. Có nhãn để điền thông tin. Thể tích ≥ 50ml	Cái	4.000	1.100
17.1	Mask bóp bóng	Thân mask được làm từ nhựa PVC không độc hại. Vành mask chụp được làm từ 100% mũ cao su tự nhiên. Thiết bị này có thể được sử dụng trong kết nối với các thiết bị y tế như máy gây mê, máy thở, máy oxy, oxy áp suất cao và thiết bị thở khẩn cấp.Được tiệt trùng và đóng gói riêng lẻ trong từng túi.Bao gồm các Size 0, 1, 2, 3, 4 ,5. Quy cách: Gói 1 cái	Bộ	20	63.000
18.1	Ống hút điều kinh	Các số: 4, 5, 6. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ống nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavìa.	Cái	500	4.500
19.1	Ống lưu mẫu huyết thanh	Ống nghiệm làm bằng nhựa .Thể tích khoảng 1,5 ml. .	Cái	4.000	1.300
20.1	Ống nội khí quản có lò xo, có bóng chèn	Ống nội khí quản được làm bằng vật liệu y tế PVC. Có bóng, có lò xo.	Cái	100	63.000
21.1	Dây dẫn lưu cao su	Chất liệu: Cao su, Fi 6	Kg	50	135.000
22.1	Dây dẫn lưu ổ bụng	Làm bằng cao su thiên nhiên Được đóng gói riêng biệt từng cái và được tiệt trùng	Cái	500	16.850
23.1	Sonde nelaton các số	Ống thông tiêu 1 nhánh các số, chất liệu cao su	Cái	1.000	14.000
24.1	Clip kẹp mạch máu chất liệu Titanium các cỡ	Clip mạch máu titanium, cỡ trung bình	Cái	100	54.167
25.1	Giấy điện tim 3 cân	Yêu cầu: giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30m	Cuộn	900	25.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
26.1	Đầu côn có màng lọc 100microlit	Đầu côn lọc 100ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase. Thiết kế phù hợp các loại cây pipet trên thị trường. Tiết trùng bằng khí EO gas.	Cái	9.600	882
27.1	Ống ly tâm Eppendorf đáy nhọn có nắp bật 1.5 ml	Ống ly tâm nhỏ có vạch chia được sản xuất từ nhựa PP tinh khiết trên khuôn có độ chính xác cao. Chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 121 °C.	Cái	4.000	850
28.1	Bộ nhuộm huỳnh quang	Nhuộm mycobacteria bằng quy trình nhuộm huỳnh quang. Chai 250ml, 3 chai/ Bộ	Bộ	3	2.909.000
29.1	Chai cấy máu hai pha	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 40 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10 ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu). Chai	Chai	40	84.000
30.1	Chất nhuộm azo (Methyl Red – Methyl đỏ – C15H15N3O2)	Lọ có chứa ≥2ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm Methyl red (MR)	Lọ	60	23.940
31.1	Chất nhuộm tế bào OG 6	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm Papanicolaou Thành phần : Bao gồm Ethyl alcohol 72-75%; nước: 15-18%; Isopropyl alcohol: 4-5%, Methyl alcohol: 3-4%; acid phosphotungstic <1% , Orange-G 1%. Chai ≥ 450ml	Chai	1	1.100.000
32.1	Chất nhuộm tế bào EA- 50	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các qui trình nhuộm Papanicolaou Thành phần: Bao gồm Ethyl alcohol 78-80%;Isopropyl alcohol: 4-5% nước: 12-13%, acid phosphotungstic <1% , Fast green<0.1% Bismarck Brown Y <1%, Eosin dye <1%. Chai ≥ 450ml	Chai	1	1.100.000
33.1	(Xylene) Hóa chất thay thế Xylene	Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô Hỗn hợp đặc biệt của isoparaffinic và hydrocarbon béo thay thế cho các chất làm sạch thơm phù hợp cho các ứng dụng cho mô bệnh học và tế bào học. Không có gốc benzene, rất ít mùi. Thành phần: Hydrotreated heavy 57-63%; Naphtha, light alkylate: 37-43%. Can ≥5 Lít	Can	5	2.350.000
34.1	Khuôn đúc bệnh phẩm mô	Thép không rỉ. Kích thước: 30x24x5mm	Cái	20	280.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
35.1	Lam kính	kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc.	Cái	3.000	750
36.1	Tấm phủ lam kính kích thước 22 x 40mm	Kích thước: 22 x 40mm. Được làm bằng thủy tinh. Được làm sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt, độ dày. Bề dày: 0,13 - 0,16 mm.	Cái	1.500	1.000
37.1	Alpha Naphtol	Chai có chứa ≥ 2 ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP)	Lo	100	23.940
38.1	Potassium hydroxid (KOH)	Dung dịch KOH 20%. chai ≥ 500 ml	Chai	4	200.000
39.1	Formaldehyde	Thành phần: Formaldehyde Hàm lượng $\geq 37\%$ chai 1 lít	ml	20.000	78.000
40.1	Chất thử thăm dò tính chất sinh học của vi khuẩn	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết tương thô đông khô để định danh Staphylococcus. Thuốc thử được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm. Thành phần của thuốc thử coagulase là huyết tương thô kháng đông với EDTA và được đông khô (huyết tương thô kháng đông với EDTA khoảng 1ml)	lo	100	50.000
41.1	Khoanh giấy Optochin	Khoanh giấy tấm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia.	Khoanh	250	4.800
42.1	Khoanh kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid 30 μ g	Khoanh giấy Amoxicillin/clavulanic acid nồng độ 30 μ g .	Khoanh	500	2.680
43.1	Khoanh kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 20 μ g	Khoanh giấy Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 μ g	Khoanh	500	2.680
44.1	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30 μ g	Khoanh thử nghiệm kháng sinh Cefotaxime.Hàm lượng: 30 μ g.	Khoanh	500	2.300
45.1	Khoanh kháng sinh Cefoxitin 30 μ g	Khoanh giấy Cefoxitin nồng độ 30 μ g	Khoanh	500	2.300
46.1	Khoanh kháng sinh FOSFOMYCIN 200 μ g GLUCOSE 6 PHOSPHATE 50 μ g	Khoanh giấy FOSFOMYCIN 200 μ g GLUCOSE 6 PHOSPHATE 50 μ g	Khoanh	250	2.920

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
47.1	Khoanh kháng sinh Gentamicin 10 μ g	Khoanh giấy Gentamicin nồng độ 10 μ g	Khoanh	750	2.300
48.1	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5 μ g	Khoanh giấy Levofloxacin nồng độ 5 μ g	Khoanh	500	2.680
49.1	Khoanh kháng sinh Oxacillin 1 μ g	Khoanh thử nghiệm kháng sinh Ofloxacin.Hàm lượng: 5 μ g	Khoanh	250	2.680
50.1	Khoanh kháng sinh Piperacillin/tazobactam 110 μ g	Khoanh giấy Piperacillin/tazobactam nồng độ 110 μ g	Khoanh	250	2.680
51.1	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/trimethoprim 25 μ g	Khoanh giấy Sulphamethoxazole/trimethoprim nồng độ 25 μ g	Khoanh	250	2.300
52.1	Môi trường MR-VP	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer	Hộp	20	11.200
53.1	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 \pm 0.2 ở 25 $^{\circ}$ C; có màng bọc NatureFlex (hay Cellophane)	Đĩa	100	14.448
54.1	Thanh xác định MIC của Ceftazidime 0,016 - 256 (μ g/ml)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 μ g/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Thanh	30	265.000
55.1	Khoanh kháng sinh Metronidazol	Khoanh giấy Metronidazole có nồng độ 5 μ g dùng để kiểm tra tính nhạy cảm của vi nấm với chất kháng nấm. Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt, đặt trong cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh. 1 hộp 5 Cartridge Bảo quản: -20 $^{\circ}$ C đến +8 $^{\circ}$ C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.800
56.1	Khoanh kháng sinh Ciprofloxacin	Đường kính 6mm. Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 μ g	Khoanh	500	2.300
57.1	Khoanh kháng sinh Ceftazidime	Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ. Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 μ g	Khoanh	500	2.680

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
58.1	Khoanh kháng sinh ceftriaxone	Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ. - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg	Khoanh	500	2.680
59.1	Khoanh kháng sinh imipenem	Khoanh giấy Imipenem nồng độ 10µg Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ	Khoanh	500	2.300
60.1	Khoanh kháng sinh Amikacin	Khoanh giấy Amikacin có nồng độ 30µg Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt Bảo quản: -20°C đến +8°C, trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.680
61.1	Khoanh kháng sinh Meropenem	Khoanh giấy được tẩm Meropenem 10µg Mỗi khoanh đường kính 6mm được in ký hiệu ở cả 2 mặt Bảo quản: -20°C trong điều kiện khô ráo.	Khoanh	500	2.700
62.1	Thanh định danh thủ công Enterobacteriaceae gram âm	Hệ thống xét nghiệm toàn diện nhận dạng đo màu được tiêu chuẩn hóa sử dụng 13 xét nghiệm sinh hóa thông thường và 11 xét nghiệm sử dụng carbohydrate để xác định các loài Enterobacteriaceae gram âm gây bệnh từ nước tiểu, đường ruột và các mẫu lâm sàng khác. Thành phần: Mỗi bộ chứa đủ vật liệu để thực hiện 20 test. 10 bộ phần I. 10 bộ phần II. Đĩa thuốc thử Oxidase Thuốc thử TDA dùng cho xét nghiệm Phenylalanine Deaminase. Thuốc thử Baritt A cho phép thử Voges-Proskauer. Thuốc thử Baritt B cho phép thử Voges-Proskauer. Thuốc thử Methyl Red để thử Methyl Red Thuốc thử Kovac cho Indole test Axit sunphanilic Thuốc thử N,N-Dimethyl-1-Napthylamine Nhiệt độ ủ : 35 - 37 C. Thời gian ủ : 18 - 24 giờ. Bảo quản ở 2-8 C. Thời hạn sử dụng 12 tháng.	Hộp	6	6.743.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
63.1	Sulfide Indole Motility (SIM)	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh hydrogen sulfide, sinh indol và di động. Hộp 10 lọ	Lọ	50	12.600
64.1	Đĩa giấy Oxidase	Khoanh giấy Oxidase được sử dụng để phát hiện sản xuất oxidase với các vi sinh vật như Neisseria, Campylobacter, Pseudomonas... Đường kính khoanh giấy 10mm. Bảo quản ở 2 - 8° Hộp 50 khoanh	Lọ	20	4.500
65.1	Anti A	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A 500100 (1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥10ml	Lọ	100	87.990
66.1	Anti AB	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-SE10, B-B-2D7(1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥10ml	Lọ	100	87.990
67.1	Anti B	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B 501100 (1,0ml). Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác 100%. Lọ ≥10ml	Lọ	100	87.990
68.1	Test nhanh chẩn đoán bệnh chân tay miệng.	Phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thể tích mẫu: 5μl huyết thanh hoặc huyết tương; Độ nhạy: ≥ 98.1% Độ đặc hiệu: 99.1%; Các thành phần hoạt chất chính: Thanh thử bao gồm: cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng (1 ± 0.2μg), Vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người (4 ± 0,8 μg), Vạch chứng : kháng thể IgG dê kháng chuột (8 ± 1,6 μg), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp (1,5 ± 0,3 μg) Dung môi pha loãng bao gồm: đệm phosphate 100mM (5ml), sodium azit (0.01w /v %)	Test	300	66.780
69.1	Test nhanh chẩn đoán sốt rét Malaria	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy: >99% (P.f); 95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99,5%. G86 - Bảo quản ở nhiệt độ 1 - 40°C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và tiêu chuẩn CE	Test	300	48.090

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
70.1	Kít chẩn đoán viêm gan B	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97. - 100%) - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 	Test	8.000	17.430
71.1	Que thử nước tiểu 10 thông số	<p>Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích với máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. 10 thông số xét nghiệm bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.</p>	Test	40.000	8.883
72.1	Dung dịch Lugol 3%	<p>Thành phần: Iodine 15g, Kali Iodua 30g và nước cất tinh khiết vừa đủ 500ml.</p> <p>Dùng trong sản phụ khoa</p>	Chai	10	920.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
73.1	Acid acetic	Độ tinh khiết $\geq 95\%$. Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	10	158.000
74.1	Dây garo dính	Chất liệu thun cotton dài ≥ 25 cm, rộng $\geq 2,5\text{cm}$ có khóa và dính băng dính 2 đầu	Cái	2.000	4.500
75.1	Túi oxy	Chất liệu: vải bạt nilon. Dung tích ≥ 30 lít.	Cái	20	134.000
76.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 75mm x 70m	Kích thước: 75mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu , Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: $\pm 5\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	706.000
77.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma cuộn 100mm x 70m	Kích thước: 100mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu , Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: $\pm 5\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	942.000
78.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 150mm x 70m	Kích thước: 150mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu , Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: $\pm 5\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	1.950.000
79.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 200mm x 70m	Kích thước: 200mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu , Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: $\pm 5\%$ Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	2.570.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
80.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasmadạng cuộn 250mm x 70m	Kích thước: 250mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu, Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: ±5% Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	3.190.000
81.1	Túi ép tiệt trùng dùng cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma dạng cuộn 300mm x 70m	Kích thước: 300mm x 70m. Sử dụng cho hấp tiệt khuẩn bằng Hydrogen Peroxide H ₂ O ₂ . Vật liệu màng phim đa lớp PE/PET Chất liệu giấy: TYVEK, Sau khi tiếp xúc với hóa chất Hydrogen peroxit chất chỉ thị hóa học sẽ đổi màu, Sau khi tiệt khuẩn bằng khí EO chỉ thị hóa học sẽ đổi màu Sai số kích thước cho phép: ±5% Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cuộn	2	2.650.000
82.1	Túi tiệt trùng dạng phòng 350 mm x 100m	Kích thước: 350mm x 100m. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy và 1 lớp film. . Phù hợp cho 2 loại tiệt trùng: bằng hơi nước và khí EO.	Cuộn	20	955.500
83.1	Kim cấy chỉ	Chất liệu: thép không rỉ. Đường kính 0,3mm, dài 33mm. Tiệt trùng	Cái	1.000	1.300
84.1	Pipet	Chất liệu nhựa, đóng gói từng cái/bao. Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cấy hay bệnh phẩm 5ml	Cái	400	7.800
85.1	Oxy già đậm đặc	HYDROGEN PEROXIDE – H ₂ O ₂ – OXY GIÀ ≥30%.	Lít	700	98.000
86.1	Composite lỏng	Là composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dễ dàng tra vào những vị trí phức tạp, dùng trám ổ sâu nhỏ, bít các vết nứt, vật liệu phục hình lớp III đến V, sửa các vết trám và veneer.	Hộp	10	850.000
87.1	Xi măng hàn răng	Chất trám tạm chứa thành phần: polyvinyl acetate, oxide kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt. Lọ 30g	Lọ	10	185.000
88.1	Dây dẫn Gits	Các cỡ: 0.032"- 0.035", dài ≥150cm. Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài khoảng 50mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vắn. Tiêu chuẩn : FDA, ISO 13485	Cái	30	2.310.000
89.1	Dầu Parafin	Ống 5ml	Ống	500	6.600
90.1	Giấy in đo chức năng hô hấp	Giấy in nhiệt dạng cuộn; kích thước 110mm x 30m	Cuộn	50	25.000
91.1	Filter lọc khuẩn đo chức năng hô hấp	Chất liệu tối thiểu từ nhựa PP, vỏ tối thiểu từ nhựa Polypropylen, màng lọc tối thiểu bằng technostat Modocrylic Polypropylen, lọc theo cơ chế lọc tĩnh điện hoặc tương đương, đầu hình elip, tương thích với máy đo chức năng hô hấp.	Cái	100	38.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
92.1	Ăng cút, đốt cầm máu tiết niệu	Điện cực hình vòng gập góc 30°, dùng cho ống nội soi 30°. Kích thước của điện cực 24 Charr	Cái	15	2.420.000
93.1	Bát inox đường kính 8-10 cm	Bát inox đường kính 8-10cm	Cái	20	85.000
94.1	Bộ đèn đặt nội khí quản	Bóng đèn chân không sử dụng với nguồn sáng 2,7V; cho ánh sáng tốt trong vùng khám. Tay cầm làm bằng Crôm mạ kim loại. Bộ bao gồm: + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 2: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 3: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 4: 01 Cái + Cán tay cầm: 01 cái + Hộp đựng: 01 cái Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước tham chiếu theo quy định tại điều 29 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.	Bộ	4	7.140.000
95.1	Bộ vá nhĩ	Bộ dụng cụ vá nhĩ gồm 9 chi tiết, làm bằng thép không gỉ, chiều dài mỗi chi tiết khoảng 15cm, bao gồm: Bóc tách vuông (01 cái); Dao tròn tù (01 cái); Bóc tách đầu tròn (01 cái); Kim thẳng nhọn (01 cái); Kim 45 độ (01 cái); Dao lá lúa (01); Dao tam giác (01 cái); Curret tai (01 cái); Móc vuông lấy dị vật tai (01 cái). Cam kết cung cấp CO, CQ khi giao hàng.	Bộ	1	4.600.000
96.1	Bóng đèn cực tím 120cm	Tiệt trùng, chống nấm - Triệt tiêu vi khuẩn có hại, chống loại các loại kí sinh nguy hiểm - Làm sạch không khí trong phòng (trừ bụi). Kích thước: 120cm. Điện áp nguồn: 220V	Cái	30	260.000
97.1	Bóng đèn cực tím 90 cm	Bóng đèn cực tím UV có khả năng diệt trùng, loại 90cm. Điện áp nguồn: 220V	Cái	20	280.000
98.1	Bóng đèn hồng ngoại	Bóng đèn hồng ngoại có công suất: 250W. Điện áp nguồn: 220V AC – 50Hz. Đui đèn: E27 hoặc tương đương.	Cái	20	95.000
99.1	Cặp mạch máu thẳng, cong 18cm, 20cm	Làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, dài 18-20 cm	Cái	20	35.000
100.1	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi các cỡ	Chổi rửa dụng cụ nội soi loại nhỏ. Kích thước: ngang (đường kính) 7mm, dài 400mm, dùng cho kênh dụng cụ 4.6 -6.5.	Cái	30	146.800
101.1	Clamp (Kẹp ruột Kocher)	Kẹp ruột Kocher, thẳng/cong. Lưỡi đàn hồi, không gây tổn thương mô, Chiều dài 25-30cm. Dụng cụ thép không gỉ.	Cái	8	384.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
102.1	Đèn hồng ngoại	Cấu hình cung cấp: Máy chính: 01 cái Điều khiển từ xa nối dây dài 1m: 01 cái Bóng hồng ngoại: 01 chiếc Chụp đèn phản chiếu ánh sáng: 01 cái Bọc cao su bảo vệ thân đèn: 01 cái Hướng dẫn sử dụng : 01 Bộ Thông số kỹ thuật: Điện áp: 220V/60Hz/3A Công suất: 250W Thời gian: 0~60 phút Chiều cao tối đa: 1,750mm Chiều cao tối thiểu: 1,100mm. Cam kết cung cấp CO, CQ khi giao hàng.	Cái	10	8.800.000
103.1	Nắp trocar 10, troca 5	Nắp trocar 5,10 dùng cho máy nội soi, chất liệu PU.	Cái	30	1.500.000
104.1	Hộp chữ nhật Inox	Hộp đựng thuốc, VTYT chống sốc. - Chất liệu inox - Dài 32cm, rộng 16cm, cao 6 cm, ± 2cm.	Cái	20	176.000
105.1	Hộp đựng bông cotton	Phi 8cm, chất liệu làm bằng Inox	Cái	20	67.500
106.1	Hộp đựng dụng cụ thay băng	Chất liệu: Inox. Kích thước: 19x8,5cm	Hộp	15	700.000
107.1	Lưỡi kéo cong nội soi	Lưỡi kéo cong, phần hàm dụng cụ dài 15-20mm, hoạt động kép. Cỡ 5mm, chiều dài 36cm ±5%. Sử dụng cho Hệ thống phẫu thuật nội soi Karl Storz	Cái	2	12.110.700
108.1	Khay đựng dụng cụ 30x40	Khay đựng dụng cụ hình chữ nhật, làm bằng inox, kích thước 30cm x 40cm (±5%)	Cái	20	175.000
109.1	Khay tiêm Inox	Khay đựng dụng cụ hình chữ nhật, làm bằng inox 304, kích thước 22cmx32cm (±5%)	Cái	30	160.000
110.1	Khay quả đậu	Chất liệu: Khay được làm từ inox không gỉ.	Cái	30	65.000
111.1	Lăn bi cầm máu tiết niệu	Cây lăn cầm máu dùng trong niệu khoa. Xuất xứ: G7	Cái	2	2.247.000
112.1	Lọ cầm phanh, kéo	Trụ cầm phanh, chất liệu: inox	Cái	20	44.100
113.1	Máng đèn cực tím	Phù hợp để lắp đặt bóng đèn cực tím kích thước 90cm; 120cm	Cái	20	136.500

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
114.1	Máy điện châm	Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ Nguồn điện: Bộ chuyển đổi AC/DC 220V ± 22V 50 ± 1 Hz: 01 cái 6 dây nối điện cực đầu ra 6 miếng điện cực dán 6 kẹp kim loại điện cực 1 cuộn hướng dẫn sử dụng Anh - Việt Thông số kỹ thuật : Màn hình hiển thị LCD, Máy có giao diện được Việt hóa – sử dụng tiếng Việt trên các nút chức năng Tần số xung: 1 Hz–99 Hz, với độ sai số không quá ± 20%. Độ rộng xung: 160 μs–240 μs, với độ sai số không quá ± 20%. (Hiệu suất cơ bản của thử nghiệm khả năng tương thích điện từ EMC) Số kênh xung đầu ra: sáu kênh đầu ra. Cam kết cung cấp CO, CQ khi giao hàng.	Cái	30	3.000.000
115.1	Máy hút ẩm	Dung tích bình chứa nước: ≥ 2.0 lít. Công suất hút ẩm: ≥ 12 lít/ngày. Độ ồn: ≤ 40dB (A). Nguồn điện sử dụng: AC 220V - 50Hz	Cái	5	5.710.000
116.1	Nạng inox	Chất liệu inox, dành cho người già, người ốm, người bị tai nạn phục hồi chức năng. Chiều cao có thể thay đổi. Có cục cao su dưới chân gậy để đi êm và chống trượt	Cái	10	300.000
117.1	Nhiệt kế điện tử	Tính năng : Có thể đo ở miệng, nách hoặc hậu môn. Đo nhanh, chính xác. Kết quả hiện 3 chữ số	Cái	24	168.000
118.1	Ống nghe 2 mặt	Dây nghe của ống nghe được làm từ PVC mềm không chứa nhựa cao su, có khả năng truyền âm tốt, mặt ống nghe được làm bằng kim loại không gỉ. Công nghệ lọc tạp âm giúp nâng cao chất lượng âm thanh. Có chứng nhận chất lượng	Cái	10	480.000

Stt	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
119.1	Xe đẩy dụng cụ y tế ≥ 5 ngăn kéo	<p>Kích thước của xe: Dài 840 x Rộng 495 x Cao 960 mm. (± 5mm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khung xe được làm bằng thanh nhôm định hình đảm bảo độ bền chắc và thẩm mỹ, an toàn với người sử dụng. - Mặt xe được làm bằng nhựa , C lan can bằng inox Ø 12.7 cao 70mm. - Ngăn kéo được làm bằng thép sơn tĩnh điện, bên trong có gắn các thanh chia khay lớn thành nhiều khay nhỏ. - Xe gồm 5 ngăn kéo (02 ngăn nhỏ, 02 ngăn trung và 01 ngăn lớn). - Hộp nhựa đựng kim tiêm để huỷ: 02 cái - Thùng nhựa đựng rác thải y tế : 02 cái - Kệ để máy khử trùng rung tim hoặc monitor: 01 cái - Khay đựng hồ sơ : 01 cái - Cọc truyền 4 đầu móc: 01 cái - Móc để giữ bình oxy : 01 cái - Xe có 04 bánh xe cao cấp (02 bánh có phanh) 	Xe	5	14.500.000
120.1	Xe lăn	<p>Khung hợp kim nhôm</p> <p>Chỗ ngồi bằng vải thoáng mát</p> <p>Có thắng tay cho người đẩy.</p> <p>Có thể gấp gọn.</p> <p>Khung sơn mạ Crom</p> <p>Có đai ôm giữ bệnh nhân ngang bụng</p> <p>Có tựa lưng và gác chân</p>	Cái	10	2.500.000